BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

DANH SÁCH HS-SV HỌC TIẾP

(Kèm theo quyết định số / QĐ-ĐHCN ngày ..... tháng ..... năm .....)

Khóa: ĐH K13 (2018-2022) **Lớp: 2018DHDTTT01** **Học kỳ:** 4

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
1	2018600319	Nguyễn Thị Minh	Anh	3.05	3.20	3.21	69	2	BT	Học kỳ 6
2	2018600919	Nguyễn Tuấn	Anh	2.89	3.05	3.05	67	2	BT	Học kỳ 6
3	2018600832	Trần Hồng	Anh	1.95	2.72	2.34	65	2	BT	Học kỳ 6
4	2018600020	Nguyễn Đức Nam	Bình	0.18	2.41	2.36	49	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
5	2018600171	Phạm Thành	Công	1.62	2.32	2.16	64	2	BT	Học kỳ 6
6	2018600767	Lưu Đức	Cường	1.39	2.38	2.28	66	2	BT	Học kỳ 6
7	2018600840	Phạm Quốc	Cường	1.15	1.92	1.86	60	2	Yếu	Học kỳ 6
8	2018600619	Tạ Văn	Đắc	1.29	2.03	2.07	67	2	BT	Học kỳ 6
9	2018600761	Vũ Bá	Đại	1.66	1.94	2.56	61	2	BT	Học kỳ 6
10	2018600408	Nguyễn Đình	Đạt	1.95	2.47	2.68	67	2	BT	Học kỳ 6
11	2018600429	Nguyễn Thành	Đạt	1.43	2.38	2.48	63	2	BT	Học kỳ 6
12	2018600531	Phạm Vũ	Đạt	0.91	2.45	2.30	59	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
13	2018600440	Trần Tiến	Đạt	1.08	1.83	2.01	59	2	BT	Học kỳ 6
14	2018600284	Lê Thành	Đô	0.56	1.13	1.62	55	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
15	2018600735	Đỗ Văn	Doanh	0.81	1.90	1.78	56	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
16	2018600557	Lê Duy	Đức	1.03	1.33	2.18	54	2	BT	Học kỳ 6
17	2018600946	Lê Việt	Đức	1.72	2.25	2.12	63	2	BT	Học kỳ 6
18	2018600053	Nguyễn Thanh	Dung	2.21	2.75	2.55	69	2	BT	Học kỳ 6
19	2018600958	Vũ Tiến	Dũng	1.44	2.48	2.22	67	2	BT	Học kỳ 6
20	2018600713	Uông Thanh	Hải	0.71	2.15	2.19	61	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
21	2018600098	Hà Mạnh	Hiệp	1.07	1.87	1.90	59	2	Yếu	Học kỳ 2 Học kỳ 6
22	2018600495	Trần Tuấn	Hiệp	1.32	2.90	2.40	62	2	BT	Học kỳ 6
23	2018600204	Lương Minh	Hiếu	1.17	2.05	1.91	63	2	Yếu	Học kỳ 6
24	2018600542	Nguyễn Như	Hiếu	0.86	3.30	2.66	64	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
25	2018600740	Phạm Minh	Hiếu	2.08	2.41	2.29	64	2	BT	Học kỳ 6
26	2018600201	Phạm Trung	Hiếu	1.61	2.53	2.38	65	2	BT	Học kỳ 6
27	2018600818	Trần Duy	Hoàn	1.32	2.35	2.25	64	2	BT	Học kỳ 6
28	2018600137	Lê Công	Hoàng	1.69	1.48	2.15	59	2	BT	Học kỳ 6
29	2018600949	Nguyễn Nhật	Hoàng	1.03	2.05	2.40	64	2	BT	Học kỳ 6
30	2018600294	Trương Minh	Hoàng	1.16	2.07	1.93	59	2	Yếu	Học kỳ 6
31	2018600914	Nguyễn Thạc	Hùng	2.85	3.29	2.95	66	2	BT	Học kỳ 6
32	2018600908	Vũ Phi	Hùng	0.72	2.31	2.02	62	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
33	2018600806	Đinh Văn	Huy	1.05	2.17	2.28	65	2	BT	Học kỳ 6
34	2018600156	Phạm Quốc	Khải	1.67	3.12	2.39	63	2	BT	Học kỳ 6
35	2018600442	Nguyễn Đình	Khởi	1.41	2.10	2.70	69	2	BT	Học kỳ 6

Vũ Thị Hạnh

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
36	2018600776	Nguyễn Quang	Linh	1.33	2.55	2.41	66	2	BT	Học kỳ 6
37	2018600592	Nguyễn Thị	Lộc	2.25	2.88	2.81	65	2	BT	Học kỳ 6
38	2018600067	Chu Hải	Long	0.97	1.93	2.23	64	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
39	2018600952	Hoàng Ngọc	Long	0.86	2.44	2.10	53	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
40	2018600126	Hoàng Thanh	Long	2.21	2.92	2.57	67	2	BT	Học kỳ 6
41	2018600390	Nguyễn Đức	Long	1.97	2.13	2.53	60	2	BT	Học kỳ 6
42	2018600105	Nguyễn Ngọc	Long	1.11	2.53	2.12	57	2	BT	Học kỳ 6
43	2018600879	Nguyễn Thành	Long	0.50	1.75	1.91	43	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
44	2018600090	Nghiêm Văn	Mạnh	1.53	2.59	2.16	60	2	BT	Học kỳ 6
45	2018600605	Trần Đức	Mạnh	1.30	1.96	1.96	57	2	Yếu	Học kỳ 6
46	2018600468	Lê Văn	Minh	2.18	3.42	2.89	67	2	BT	Học kỳ 6
47	2018600253	Nguyễn Quang	Minh	1.53	2.70	2.34	67	2	BT	Học kỳ 6
48	2018600882	Ngô Xuân	Nam	1.71	1.66	2.32	59	2	BT	Học kỳ 6
49	2018600494	Nguyễn Hồng	Phi	1.42	1.50	2.03	53	2	BT	Học kỳ 6
50	2018600382	Trịnh Viết	Sang	1.57	2.24	2.29	62	2	BT	Học kỳ 6
51	2018600856	Lê Trọng	Sơn	1.16	1.97	2.14	59	2	BT	Học kỳ 6
52	2018600362	Nguyễn Minh	Tân	0.83	1.12	2.05	49	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
53	2018600211	Vũ Duy	Thanh	1.06	2.41	2.32	57	2	BT	Học kỳ 6
54	2018600661	Nguyễn Trọng	Thành	0.82	1.90	1.96	57	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
55	2018600603	Phùng Đức	Thiện	1.61	2.61	2.49	65	2	BT	Học kỳ 6
56	2018600878	Trần Ngọc	Thiều	0.38	2.38	2.12	50	2	BT	Học kỳ 3 Học kỳ 6
57	2018600530	Phạm Như	Thuần	2.18	2.78	2.85	65	2	BT	Học kỳ 6
58	2018600819	Nguyễn Ngọc	Thuyên	1.66	2.93	2.39	65	2	BT	Học kỳ 6
59	2018600843	Nguyễn Thành	Tiến	2.24	3.27	2.93	67	2	BT	Học kỳ 6
60	2018600445	Lê Đắc	Tiệp	0.58	1.73	1.98	51	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
61	2018600139	Lê Khánh	Trình	1.50	2.75	2.65	65	2	BT	Học kỳ 6
62	2018600501	Vũ Ngọc	Trưởng	1.92	2.64	2.46	65	2	BT	Học kỳ 6
63	2018600903	Khổng Minh	Tuân	0.97	2.20	1.76	58	2	Yếu	Học kỳ 3 Học kỳ 6
64	2018600510	Dương Thanh	Tùng	1.58	1.69	2.50	55	2	BT	Học kỳ 6
65	2018600762	Nguyễn Thanh	Tùng	2.71	2.91	2.95	64	2	BT	Học kỳ 6
66	2018600821	Nguyễn Văn	Tùng	1.70	1.42	1.72	56	2	Yếu	Học kỳ 2 Học kỳ 6
67	2018600317	Khổng Tiến	Vượng	1.61	2.20	2.19	64	2	BT	Học kỳ 6

Vũ Thị Hạnh

STT	Mã SV	Họ và tên	Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú

Số SV xếp hạng yếu: **12**

Số SV xếp hạng bình thường: **55**

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2020

Người duyệt

Người lập danh sách

Vũ Thị Hạnh